TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HN

PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

Toàn Công ty



Hà Nội, Tháng 10 năm 2022

Signature Not Verified

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Công ty cổ phần thương mại và vận tải Petrolimex HN

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ THEO THÔNG TTƯ 200

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Toàn Công ty

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**110,263,981,709**	**63,473,232,649**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**53,468,525,789**	**16,996,193,715**
1. Tiền	111		23,692,069,207	16,977,045,554
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,776,456,582	19,148,161
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**292,436,000**	**301,256,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		327,826,000	327,826,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-35,390,000	-26,570,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**47,549,645,935**	**34,495,219,959**
1. Phải thu của khách hàng	131		44,128,027,003	32,393,573,020
2.Trả trước cho người bán	132		1,960,501,785	787,232,812
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6.Phải thu ngắn hạn khác	136		1,461,117,147	1,314,414,127
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7,462,738,119**	**9,858,407,244**
1. Hàng tồn kho	141		7,462,738,119	9,858,407,244
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		**1,490,635,866**	**1,822,155,731**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,403,204,872	1,821,762,390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,610,182	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		46,820,812	393,341
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP	154		0	
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**103,495,212,162**	**130,642,930,314**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Trả trước cho người bán dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		**86,306,326,375**	**115,028,390,499**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**81,591,956,375**	**110,307,364,999**
- Nguyên giá	222		431,407,402,634	431,853,179,814
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-349,815,446,259	-321,545,814,815
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227		**4,714,370,000**	**4,721,025,500**
- Nguyên giá	228		5,802,157,000	5,802,157,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		-1,087,787,000	-1,081,131,500
III. Bất động sản đầu tư	230		**0**	
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**7,235,898,090**	**6,003,047,544**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,235,898,090	6,003,047,544
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		**1,139,006,438**	**1,123,660,458**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,800,000,000	1,800,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		0	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-660,993,562	-676,339,542
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
V. Tài sản dài hạn khác	260		**8,813,981,259**	**8,487,831,813**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,813,981,259	8,487,831,813
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**213,759,193,871**	**194,116,162,963**
NGUỒN VỐN	**290**			
C- Nợ phải trả	**300**		**87,053,034,190**	**63,615,209,428**
I. Nợ ngắn hạn	310		**72,606,601,142**	**47,615,696,380**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16,806,324,446	9,149,092,046
2. Người mua trả tiền trước	312		811,435,717	621,181,175
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		2,298,433,077	3,144,018,528

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		31,740,934,509	24,669,270,061
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10,001,464,922	3,260,498,199
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		308,962,196	958,879,306
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,580,154,548	3,164,191,088
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		6,058,891,727	2,648,565,977
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		**14,446,433,048**	**15,999,513,048**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337		14,446,433,048	15,999,513,048
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**126,706,159,681**	**130,500,953,535**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**126,706,159,681**	**130,500,953,535**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		73,269,280,000	73,269,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73,269,280,000	73,269,280,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,112,926,857	7,112,926,857
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-804,000	-804,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33,441,085,128	29,366,260,750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,883,671,696	20,753,289,928
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa PP kỳ này	421b		12,883,671,696	20,753,289,928
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**213,759,193,871**	**194,116,162,963**

Hà Nội, Ngày 30 Tháng 9 Năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Thùy Linh

DUYỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Văn Thành

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX
CÔNG TY CP TM&VT PETROLIMEX HN

Mẫu biểu B02a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2022 (Toàn Cty)

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 - Doanh thu bán hàng,cung cấp dịch vụ	1		307 806 744 391	168 893 665 305	840 189 476 344	558 482 420 557
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu(05=06+07+08+09)	2					
3 - DT thuần về bán hàng ,cung cấp dịch vụ (10=01-0	10		307 806 744 391	168 893 665 305	840 189 476 344	558 482 420 557
4 - Giá vốn hàng bán	11		287 769 346 221	157 108 898 981	784 209 796 226	515 980 857 860
5 - LN gộp về bán hàng,cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		20 037 398 170	11 784 766 324	55 979 680 118	42 501 562 697
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21		194 346 038	4 623 230	211 524 060	12 697 889
7 - Chi phí tài chính	22		174 908 442	397 692 829	581 139 561	1 897 564 982
Trong đó : Chi phí Lãi vay	*23*			*201 794 186*		1 143 509 337
8 - Chi phí bán hàng	24		5 346 727 731	4 292 259 803	17 085 657 141	15 602 714 705
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11 214 541 209	3 065 518 423	22 554 283 766	10 617 601 739
10 - Lợi nhuậnthuần từ HĐ kinh doanh (30=20+21-22	30		3 495 566 826	4 033 918 499	15 970 123 710	14 396 379 160
11 - Thu nhập khác	31		39 787 195	9 304 166	270 256 110	1 016 150 306
12 - Chi phí khác	32		3 643 455		3 643 455	320 319
13 - Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		36 143 740	9 304 166	266 612 655	1 015 829 987
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3 531 710 566	4 043 222 665	16 236 736 365	15 412 209 147
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		731 936 953	828 361 545	3 353 064 669	3 162 133 925
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 799 773 613	3 214 861 120	12 883 671 696	12 250 075 222
18-Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Văn Thành

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX
CTY CP TM VÀ VT PETROLIMEX HÀ NỘI

Mẫu biểu: B03a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	**0**			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**16,236,736,365**	**15,412,209,147**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29,385,096,933	34,124,556,178
- Các khoản dự phòng	03		-6,525,980	-74,569,750
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-407,433,151	-765,425,161
- Chi phí lãi vay	06		0	1,143,509,337
	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	**08**		**45,207,874,167**	**49,840,279,751**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-13,100,853,447	3,260,863,149
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		2,395,669,125	-2,708,539,824
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		20,027,499,012	-11,543,255,752
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		92,408,072	992,253,624
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	-1,143,509,337
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-4,780,648,523	-2,663,578,578
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-711,857,620	-4,149,198,618
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	**20**		**49,130,090,786**	**31,885,314,415**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2,153,299,654	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các TS dài hạn khác	22		195,909,091	752,727,272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		211,524,060	12,697,889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-1,745,866,503**	**765,425,161**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu đi từ lãi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-23,655,674,599
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10,911,892,209	-10,987,718,910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	**40**		**-10,911,892,209**	**-34,643,393,509**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**36,472,332,074**	**-1,992,653,933**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16,996,193,715**	**9,544,347,490**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**53,468,525,789**	**7,551,693,557**

Hà Nội, Ngày 30 Tháng 9 Năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	DUYỆT
Hoàng Thị Thùy Linh		CHỦ TỊCH HĐQT Bùi Văn Thành

4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP TM& VT PETROLIMEX HN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải, đại lý xăng dầu, sửa chữa, xuất nhập khẩu ô tô, phụ tùng vật tư, kinh doanh gas, nước giặt

3. Ngành nghề kinh doanh; Dịch vụ thương mại

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các cong ty liên doanh, liên kết: + Công ty CP sửa chữa ô tô petrolimex
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Chi nhánh Công ty CP TM & VT Petrolimex Hn tại Bắc Ninh

+ Chi nhánh Công ty CP TM & VT Petrolimex Hn tại Lào cai

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày. 01/01. kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

TỔNG CTY DV XD PETROLIMEX

CTY CP TM VÀ VT PLX HÀ NỘI

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
01. Tiền	**23,692,069,207**	**16,977,045,554**
- Tiền mặt	679,793,666	816,824,835
+ Tiền Việt Nam	679,793,666	816,824,835
+ Ngoại tệ		
- Tiền gửi Ngân hàng	22,057,462,866	15,443,969,651
+ Tiền Việt Nam	22,057,462,866	15,443,969,651
+ Ngoại tệ		
- Tiền đang chuyển	954,812,675	716,251,068
+ Tiền Việt Nam	954,812,675	716,251,068
+ Ngoại tệ		
02- Các khoản đầu tư tài chính	**346,994,911**	**327,826,000**
- Chứng khoán kinh doanh	346,994,911	327,826,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
+Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*0*	*0*
+ Đầu tư vào đơn vị khác	*0*	*0*
03. Phải thu của khách hàng	**44,128,027,003**	**29,788,979,319**
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	44,128,027,003	32,393,573,020
- Phải thu của khách hàng dài hạn	0	
04. Các khoản phải thu khác	**1,461,117,147**	**1,314,414,127**
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	297,949,480	960,816,041
- Phải thu ngắn hạn khác	1,163,167,667	353,598,086
05. Hàng tồn kho	**7,462,738,119**	**9,858,407,244**
- Hàng mua đang đi trên đường	0	
+ Xăng dầu	0	
+ Khác	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	2,496,868,804	2,026,180,770
- Công cụ, dụng cụ	149,764,029	178,244,029
+ Vỏ bình gas		
+ Công cụ, dụng cụ khác	149,764,029	178,244,029

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	**4,816,105,286**	**7,653,982,445**
+ Xăng dầu	3,600,752,249	6,438,860,442
+ Hoá dầu	1,060,665,747	1,127,135,999
+ Hóa chất dung môi	94,635,794	18,794,828
+ Hàng hoá khác	60,051,496	69,191,176
- Hàng gửi đi bán		
+ Xăng dầu		
+ Khác		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa Bất động sản		
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09		
05.Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	**46,820,812**	**393,341**
06.Tài sản dở dang dài hạn	**7,723,192,999**	**6,003,047,544**
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0
- Xây dựng cơ bản dở dang	7,235,898,090	6,003,047,544
07.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	**81,591,956,375**	**110,307,364,999**
08. Chi phí trả trước	**10,217,186,131**	**10,309,594,203**
- Ngắn hạn	**1,403,204,872**	**1,821,762,390**
+Chi phí trả trước về SC	7,411,982	0
+Chi phí trả trước về CCDC	512,378,764	328,258,179
+Chi phí trả trước về bảo hiểm	496,196,602	493,739,303
+Chi phí trả trước ngắn hạn khác	387,217,524	999,764,908
- Dài hạn	8,813,981,259	**8,487,831,813**
+Chi phí trả trước dài hạn khác	8,813,981,259	8,487,831,813
9. Tài sản khác		
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
10. Vay và nợ thuê tài chính	**0**	**0**
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
11. Phải trả người bán	**16,806,324,446**	**9,149,092,046**
- Phải trả người bán ngắn hạn	16,806,324,446	9,149,092,046

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	**2,298,438,077**	**3,144,018,528**
- Phải nộp	2,298,438,077	3,144,018,528
- Phải thu		
13- Chi phí phải trả	**10,001,464,922**	**3,260,498,199**
- Chi phí phải trả ngắn hạn	**10,001,464,922**	**3,260,498,199**
- Chi phí phải trả dài hạn		
14- Các khoản phải trả khác	**19,026,587,596**	**20,122,583,442**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10,179,668	10,179,668
- Kinh phí công đoàn	249,008,869	223,213,087
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ tức	1,118,629,813	1,338,807,497
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,960,000	19,940,000
- Doanh thu chưa thực hiện	308,962,196	958,879,306
- Các khoản Phải trả, Phải nộp khác	17,336,847,050	17,571,563,884
15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch Tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
22. Vốn chủ sở hữu	**126,706,159,681**	**130,500,953,535**
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu ưu đãi bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông mua lại		
+ Cổ phiếu ưu đãi mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09		
23- Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)		
24. Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
- Trên 5 năm		
24.a Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tập đoàn		
- Hàng Dự trữ quốc gia		

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

VỊ NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BẦY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III NĂM 2022

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**307 806 744 391**	**168 893 665 305**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	**193 677 480 573**	**97 166 476 194**
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa	193 677 480 573	97 166 476 194
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		
+ nội bộ Tập đoàn		
+ nội bộ công ty		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	**114 129 263 818**	**71 727 189 111**
T.đó: Doanh thu xuất khẩu		
Doanh thu cung cấp nội bộ	112 214 326 234	69 178 522 800
+ nội bộ Tập đoàn	111 307 490 685	68 351 993 482
+ nội bộ công ty	906 835 549	826 529 318
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
- Thuế BVMT		
3. Giá vốn hàng bán	**287 769 346 221**	**157 108 898 981**
- giá vốn của hàng hóa đã bán	190 812 644 830	91 769 426 692
- giá vốn của thành phẩm đã bán		
- giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	96 956 701 391	65 339 472 289
- giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- chi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho		
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**194 346 038**	**4 623 230**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	194 346 038	4 623 230
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	**174 908 442**	**397 692 829**
- Lãi tiền vay		201 794 186
- Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	2 092 422	10 263 917
- Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng Giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn	756 000	- 57 004 667

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
- chi phí tài chính khác	172 060 020	242 639 393
6.Thu nhập khác (Mã số 31)	**39 787 195**	**9 304 166**
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Thu khác	39 787 195	9 304 166
7.Chi phí khác (Mã số 32)	**3 643 455**	
- Các khoản khác	3 643 455	
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (Mã số 24+25)		
8.1. Các khoản chi phí quản lý DN PS trong kỳ	**11 214 541 209**	**3 065 518 423**
+ Chi phí nhân viên	619 508 325	863 001 150
+ Vật liệu quản lý	557 447 037	517 378 105
+ Đồ dùng văn phòng	145 842 755	145 403 656
+ Khấu hao TSCĐ	112 004 527	123 536 439
+ Thuế, phí và lệ phí	642 941 303	826 281 166
+ Dự phòng		
+ Dịch vụ mua ngoài	- 186 765 407	298 960 123
+ Chi phí bằng tiền khác	9 323 562 669	290 957 784
8.2.Các khoản chi phí bán hàng PS trong kỳ	**5 346 727 731**	**4 292 259 803**
+ Chi phí nhân viên	1 238 608 490	1 724 209 550
+Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1 095 256 253	3 569 762 810
+ Chi phí dụng cụ đồ dùng	39 698 078	13 180 779
+Chi phí Khấu hao TSCĐ	596 874 791	379 128 118
+ Chi phí bảo hành		107 036 000
+ Dịch vụ mua ngoài	80 033 156	74 386 564
+ Chi phí bằng tiền khác	2 296 256 963	-1 575 444 018
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**731 936 953**	**828 361 545**
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	731 936 953	828 361 545
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**0**	
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản thu nhập tạm thời chịu Thuế	0	0
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản Lỗ tính Thuế và ưu đãi Thuế chưa sử dụng	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**0**	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43 328 275 072	23 424 299 610
- Chi phí nhân công	24 606 274 244	22 956 390 315
Tr đó : Chi phí tiền lương	29 055 560 595	25 262 619 841
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9 776 267 911	11 211 274 207
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46 536 897 295	33 145 751 448
- Chi phí khác bằng tiền	-10 729 744 191	-18 040 465 065

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Toàn công ty

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**11**	**0**	**0**	**0**	**0**		
Số dư đầu năm	**12**	**48,363,263,429**	**6,826,236,603**	**375,596,584,514**	**1,067,095,268**	**0**	**431,853,179,814**
Số tăng trong năm	**13**	**663,032,809**	**0**	**0**	**0**	**0**	**663,032,809**
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						0
- ĐĐNB Tập đoàn	133						0
- ĐĐNB Cty	134	663,032,809					663,032,809
- Tăng khác	135						0
Số giảm trong năm	**14**	**0**	**0**	**1,108,809,989**			**1,108,809,989**
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			1,108,809,989			1,108,809,989
- ĐĐNB Tập đoàn	143						
- ĐĐNB Cty	144						0
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	**15**	**49,026,296,238**	**6,826,236,603**	**374,487,774,525**	**1,067,095,268**	**0**	**431,407,402,634**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
Số dư đầu năm '	**17**	**24,902,940,133**	**5,660,933,895**	**289,962,424,740**	**1,019,516,047**	**0**	**321,545,814,815**
Số tăng trong năm '	**18**	**2,184,504,327**	**382,869,459**	**26,782,332,783**	**28,734,864**	**0**	**29,378,441,433**
- Khấu hao trong năm	181	2,184,504,327	382,869,459	26,782,332,783	28,734,864		**29,378,441,433**
- ĐĐNB Tập đoàn '	182						

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
- ĐĐNB Cty '	183						0
- Tăng khác '	184						0
Số giảm trong kỳ	**19**	**0**	**0**	**1,108,809,989**			**1,108,809,989**
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			1,108,809,989			**1,108,809,989**
- ĐĐNB Tập đoàn	193						0
- ĐĐNB Cty	194			0			0
- Giảm khác	195						0
Số dư cuối kỳ	**20**	**27,087,444,460**	**6,043,803,354**	**315,635,947,534**	**1,048,250,911**	**0**	**349,815,446,259**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	**21**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-Tại ngày Đầu năm	**22**	**23,460,323,296**	**1,165,302,708**	**85,634,159,774**	**47,579,221**	**0**	**110,307,364,999**
-Tại ngày cuối kỳ	**23**	**21,938,851,778**	**782,433,249**	**58,851,826,991**	**18,844,357**	**0**	**81,591,956,375**

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Toàn công ty

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	**11**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**
Số dư đầu năm	**12**	**4,847,480,000**			**602,690,000**	**351,987,000**	**5,802,157,000**
Số tăng trong năm	**13**				**0**	**0**	
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐĐNB Tập đoàn	133						
- ĐĐNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	**14**	**0**				**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐĐNB Tập đoàn	142						
- ĐĐNB Cty	143						
- Giảm khác	144						0
Số dư cuối năm '	**15**	**4,847,480,000**	**0**	**0**	**602,690,000**	**351,987,000**	**5,802,157,000**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**				**0**	**0**	**0**
Số dư đầu năm '	**17**	**126,454,500**	**0**	**0**	**602,690,000**	**351,987,000**	**1,081,131,500**
Số tăng trong năm '	**18**	**6,655,500**	**0**		**0**	**0**	**6,655,500**
- Khấu hao trong năm	181	6,655,500					6,655,500
- ĐĐNB Tập đoàn	182						
- ĐĐNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm '	**19**						
- Thanh lý, nhượng bán '	191						

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
- ĐĐNB Tập đoàn '	192						
- ĐĐNB Cty '	193						
- Giảm khác '	194						
Số dư cuối quý"	20	**133,110,000**	**0**	**0**	**602,690,000**	**351,987,000**	**1,087,787,000**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	**4,721,025,500**	**0**		**0**	**0**	**4,721,025,500**
-Tại ngày cuối kỳ	23	**4,714,370,000**	**0**		**0**	**0**	**4,714,370,000**

Phụ biểu số 06. Các khoản thanh toán với Ngân sách - Toàn Công ty

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối quý	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+19)	**10**	**393,341**	**3,144,018,528**	**18,531,618,019**	**17,639,605,097**	**46,820,812**	**2,298,433,077**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		852,536,362	11,497,783,631	12,143,536,851		1,498,289,582
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14				0		0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		2,159,520,807	4,780,648,523	3,353,064,669		731,936,953
6.Thuế thu nhập cá nhân	16	393,341	131,961,359	1,605,604,140	1,427,215,310	46,820,812	
7. Thuế tài nguyên	17				0		0
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			635,581,725	703,788,267		68,206,542
9. Các loại thuế khác	19			12,000,000	12,000,000		0
9.1. Thuế bảo vệ môi trường	191						0
9.2. Các loại thuế khác	192			12,000,000	12,000,000		0
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**	**0**	**0**	**32,926,700**	**32,926,700**	**0**	**0**
1. Các khoản phụ thu	31			0	0		
2. Các khoản phí, lệ phí	32			32,926,700	32,926,700		
3. Các khoản khác	33			0	0		
Cộng	**40**	**393,341**	**3,144,018,528**	**18,564,544,719**	**17,672,531,797**	**46,820,812**	**2,298,433,077**

Phụ biểu số 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Toàn Công ty

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐĐNB Tập đoàn	ĐĐNB Cty		ĐĐNB Tập đoàn		
1	2	3	4	5	6	7	8		10
I/ Vốn chủ sở hữu	**1**	**130,500,953,535**	**16,958,496,074**	0	0	**20,753,289,928**	0		**126,706,159,681**
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	73,269,280,000					0		73,269,280,000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	37,413,260,000					0		37,413,260,000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	35,856,020,000					0		35,856,020,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	102	0					0		0
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103	7,112,926,857					0		7,112,926,857
4- Cổ phiếu ngân quỹ	104	-804,000					0		-804,000
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105	0					0		0
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	0					0		0
7- Quỹ đầu tư phát triển	107	29,366,260,750	4,074,824,378				0		33,441,085,128
8- Quỹ dự phòng tài chính	108	0					0		0
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109	0					0		0
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	20,753,289,928	12,883,671,696	0	0	20,753,289,928	0		12,883,671,696
10.1- Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	20,753,289,928				20,753,289,928	0		0
10.2- Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		12,883,671,696				0		12,883,671,696
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	111	0					0		0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112	0	0	0	0	0	0	0	0

Phụ biểu số 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Lý do
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đầu tư vào công ty con									
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**180,000**	**1,800,000,000**					**180,000**	**1,800,000,000**	
Cty CP thương mại & DV SC ô tô Petrolimex	180,000	1,800,000,000					180,000	1,800,000,000	
Đầu tư dài hạn khác									
Đầu tư cổ phiếu									
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu									
Cho vay dài hạn									
Đầu tư dài hạn khác									

Phụ biểu số 10: Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
Tổng Cộng		**7,235,898,090**	**6,003,047,544**
-Chương trình phần mềm FTS		26,325,000	26,325,000
-Cải tạo CHXD 34 Lào cai			51,444,545
- Công trình CHXD Đại Áng		7,001,547,999	5,925,277,999
-Cải tạo CHXD 66		137,786,000	
- Công trình Thi đấu Nhà thể Thao VP Cty		70,239,091	

Phụ biểu số 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		
Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Lý do
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	**10,323**	**277,826,000**					**10,323**	**277,826,000**	
Cty CP sữa Hà Nội	1,400	46,310,000					1,400	46,310,000	
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	8,923	231,516,000					8,923	231,516,000	
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn									
Chứng khoán khác	**5,000**	**50,000,000**					**5,000**	**50,000,000**	
Cho vay ngắn hạn									
Đầu tư ngắn hạn khác									
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		**-26,570,000**						**-35,390,000**	

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Do có sự thay đổi chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. .....

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2022

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Duyệt**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoàng Thị Thùy Linh		CHỦ TỊCH HĐQT Bùi Văn Thành